

# Pháp luật về bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng

# Các nội dung chính

- Vai trò của pháp luật về bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng
- Nội dung của PL về BĐAT trong HĐNH

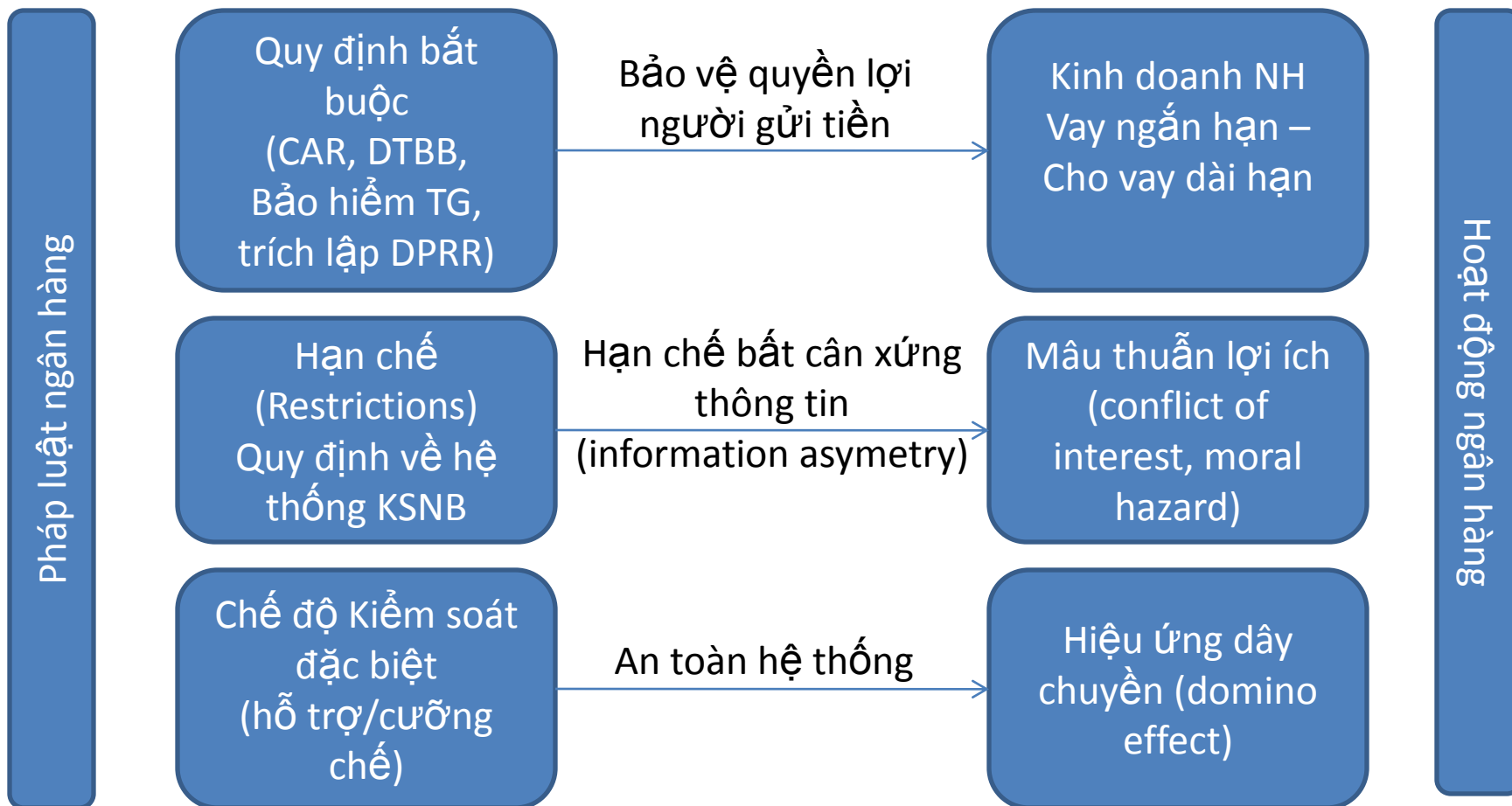
# Rủi ro liên quan tới HĐNH

- **Rủi ro tín dụng:** không có khả năng thu hồi nợ
- **Rủi ro thanh khoản:** mất khả năng chi trả của TCTD
- **Rủi ro thị trường:** mất giá của các tài sản trong danh mục tài sản của TCTD

# Rủi ro đặc trưng của HĐNH

- **Rủi ro lãi suất (IRR):** thay đổi lãi suất thị trường làm ảnh hưởng đến thu nhập và chi phí hoạt động của TCTD
- **Rủi ro hệ thống (systemic risk):** đổ vỡ của một TCTD có thể ảnh hưởng đến toàn hệ thống.
- **Rủi ro hoạt động (operational risk):** liên quan tới yếu tố con người

# Vai trò của pháp luật trong HĐNH



# Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu

- Quy định: TT 13/2010: thay thế QĐ 457/2005/QĐ-NHNN
- TCTD, trừ CN NHNN, phải duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu 9% giữa vốn tự có so với tổng tài sản “Có” rủi ro của TCTD
- Quy định này áp dụng cho tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ và tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất

# Tỷ lệ khả năng chi trả

- TCTD phải thành lập một bộ phận quản lý tài sản “Nợ”, tài sản “Có” (từ cấp phòng hoặc tương đương trở lên), để theo dõi và quản lý khả năng chi trả hàng ngày.
- Việc xây dựng mô hình đánh giá và thử nghiệm khả năng chi trả, thanh khoản (Stress-testing). Mô hình đánh giá và thử nghiệm khả năng chi trả, thanh khoản phải có các tình huống để phân tích (scenario analysis) về khả năng chi trả, tính thanh khoản.

- Cuối mỗi ngày, TCTD phải xác định và có các biện pháp để đảm bảo các tỷ lệ về khả năng chi trả cho ngày hôm sau như sau:

Tỷ lệ giữa ...	Tỷ lệ tuân thủ tối thiểu
TS Có có thể thanh toán ngay và tổng Nợ phải trả	15%
TS Có đến hạn trong 7 ngày tiếp theo và tổng Nợ đến hạn trong 7 ngày tiếp theo	1
TS Có có thể thanh toán ngay và TS Nợ đến hạn trong 1 tháng tiếp theo	25%



# Bảo hiểm tiền gửi

- Tham gia BHTG là nghĩa vụ bắt buộc đối với TCTD và CN NHNN tại Việt Nam (Luật các TCTD, Đ 10)
- Quy định: **NĐ 109/2005/NĐ-CP**
- Bảo hiểm TG VN (VID): TCTCNN hạch toán độc lập
- Phí BHTG:  $0.15\%/năm * \text{số dư TG bình quân của các loại TG được bảo hiểm}$
- Chi trả BH: thời hạn 60 ngày kể từ ngày mất khả năng thanh toán:  $\leq 50 \text{ triệu đồng/một người gửi tiền.}$

# Giới hạn cấp TD

Đối tượng cấp TD	Hạn chế
Dư nợ cho vay một KH	$\leq 15\%$ vốn tự có
Tổng dư nợ cho vay và bảo lãnh đối với một KH	$\leq 25\%$ vốn tự có
Dư nợ cho vay một nhóm KH có liên quan	$\leq 50\%$ vốn tự có
Cho vay và bảo lãnh một nhóm KH có liên quan	$\leq 60\%$ vốn tự có
TV HĐQT, TV HĐTV, TV BKS, TGĐ, Phó TGĐ và người có liên quan	Không được cấp TD

- TCTD không được cấp TD không có bảo đảm, cấp TD với những điều kiện ưu đãi cho các DN mà TCTD nắm quyền kiểm soát
- Tổng dư nợ cho vay và số dư bảo lãnh của TCTD đối với một DN mà TCTD nắm quyền kiểm soát không được vượt quá 10% vốn tự có của TCTD.
- Tổng dư nợ cho vay và số dư bảo lãnh của TCTD đối với các DN mà TCTD nắm quyền kiểm soát không được vượt quá 20% vốn tự có của TCTD.

- TCTD không được cấp TD cho công ty trực thuộc là DN hoạt động kinh doanh chứng khoán.
- TCTD không được cho vay không có bảo đảm để đầu tư, kinh doanh chứng khoán.
- Tổng dư nợ cho vay và chiết khấu giấy tờ có giá đối với tất cả KH nhằm đầu tư, kinh doanh chứng khoán không vượt quá 20% vốn điều lệ của TCTD.

# Giới hạn cho thuê tài chính

- Tổng dư nợ CTTC đối với một KH không được vượt quá 30% vốn tự có của công ty CTTC.
- Tổng dư nợ CTTC đối với một nhóm KH có liên quan không được vượt quá 50% vốn tự có của công ty CTTC.

# Tỷ lệ cấp TD so với nguồn vốn huy động

- NHTM không được sử dụng quá 40% nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung và dài hạn. TCTD phi NH: 30%.
- TCTD chỉ được sử dụng nguồn vốn huy động để cấp TD với điều kiện trước và sau khi cấp TD đều đảm bảo tỷ lệ về khả năng chi trả và không được vượt quá tỷ lệ dưới đây:
- Đối với ngân hàng: 80%
- Đối với TCTD phi ngân hàng: 85%

# Giới hạn góp vốn, mua cổ phần

- TCTD chỉ được dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần
- Tổng mức góp vốn, mua cổ phần của TCTD và các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của TCTD trong cùng một DN, quỹ đầu tư, dự án đầu tư, TCTD khác không được vượt quá 11% VĐL của DN, quỹ đầu tư, dự án đầu tư, TCTD khác đó

- Tổng mức góp vốn, mua cổ phần của TCTD:
  - + Trong tất cả công ty trực thuộc tối đa không quá 25% vốn điều lệ và quỹ dự trữ của TCTD.
  - + Trong tất cả các DN, quỹ đầu tư, dự án đầu tư, TCTD khác và góp vốn, mua cổ phần của công ty trực thuộc của TCTD không được vượt quá 40% VĐL và quỹ dự trữ của TCTD



# Giới hạn mua bán bất động sản

- TCTD không được kinh doanh BĐS (Đ. 132, Luật các TCTD 2010)
- Rủi ro liên quan BĐS: tính thanh khoản thấp, rủi ro thị trường
- Rủi ro đạo đức: BĐS là TS thế chấp trong HĐTD  
=> NH TCTD có xu hướng sử lý BĐS thế chấp khi thị trường BĐS đi lên
- => Quy định: TCTD chỉ được sử dụng BĐS cho hoạt động nghiệp vụ, tỷ lệ đầu tư vào TSCĐ  $\leq 50\%$  VĐL và quỹ bổ sung VĐL, thời hạn xử lý TSBĐ là BĐS: 03 năm.

# Quy định về giới hạn kinh doanh ngoại tệ

- Trạng thái nguyên tệ của một ngoại tệ là chênh lệch giữa tổng TS Có và tổng TS Nợ bằng ngoại tệ này, bao gồm cả các cam kết ngoại bằng tương ứng.
- Trạng thái ngoại tệ của TCTD là trạng thái nguyên tệ của ngoại tệ đó được quy đổi ra VND
- Tổng trạng thái ngoại tệ dương (âm) là tổng trạng thái các ngoại tệ có trạng thái dương (âm)

# Quy định về giới hạn trạng thái ngoại tệ

- Tổng trạng thái ngoại tệ dương cuối ngày của TCTD không được vượt quá 20% vốn tự có của TCTD
- Tổng trạng thái ngoại tệ âm cuối ngày của các TCTD không được vượt quá 20% vốn tự có của TCTD.

# Quy định về KSNB

- TCTD, CH NHNN phải xây dựng hệ thống KSNB giúp TGD điều hành thông suốt, an toàn và đúng pháp luật mọi HĐ nghiệp vụ của TCTD, CH NHNN
- Các rủi ro phải được nhận dạng, đo lường, đánh giá thường xuyên để kịp thời phát hiện, ngăn ngừa và có biện pháp QLRR thích hợp.
- HĐ của hệ thống KSNB là hoạt động hàng ngày của TCTD

# Quy định về KTNB

- Rà soát, đánh giá độc lập, khách quan về mức độ đầy đủ, tính thích hợp, hiệu lực và hiệu quả của hệ thống KSNB.
- KTNB trực thuộc BKS và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của BKS
- Chậm nhất 60 ngày từ ngày kết thúc năm tài chính, TCTD phải gửi báo cáo tổng hợp về kết quả thực hiện KTNB năm trước cho NHNN

# Kiểm soát đặc biệt

- Đối tượng: các TCTD ở một trong các trường hợp:
- 03 lần liên tiếp không đảm bảo tỷ lệ bằng 1 giữa TS Có 7 ngày và TS Nợ 7 ngày.
- NPL từ 10% tổng dư nợ hoặc từ 100% tổng vốn tự có trở lên trong 03 tháng liên tiếp.
- Lỗ lũy kế lớn hơn 50% VĐL và quỹ dự trữ trong BCTC kiểm toán gần nhất.
- Không duy trì CAR trong 1 năm liên tục hoặc CAR thấp hơn 4% trong 6 tháng liên tục

# Dự trữ bắt buộc

- QĐ số 581/2003/QĐ-NHNN về việc ban hành quy chế dự trữ bắt buộc đối với các TCTD
- QĐ 379/QĐ-NHNN ngày 24/02/2009 về điều chỉnh tỷ lệ DTBB của các TCTD
- QĐ 1925/QĐ-NHNN về điều chỉnh tỷ lệ DTBB đối với ngoại tệ

- DTBB là số tiền mà các TCTD hoạt động tại VN phải duy trì trên tài khoản tiền gửi thanh toán tại NHNN.
- Kỳ xác định DTBB là khoảng thời gian của tháng trước kể từ ngày 01 đầu tháng đến hết ngày cuối cùng của tháng.
- Kỳ duy trì DTBB là khoảng thời gian của tháng hiện hành kể từ ngày 01 đầu tháng đến hết ngày cuối cùng của tháng.



# Ví dụ về cách tính DTBB

Ví dụ đối với kỳ duy trì dự trữ bắt buộc tháng 1/2003:

Kỳ xác định dự trữ bắt buộc: từ đầu ngày 01/12/2002 đến cuối ngày 31/12/2002.

Kỳ duy trì dự trữ bắt buộc: từ đầu ngày 01/01/2003 đến cuối ngày 31/01/2003.

Cách tính dự trữ bắt buộc trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc tháng 1/2003:

$$\begin{array}{l} \text{Tiền dự trữ bắt} \\ \text{buộc của từng loại} \\ \text{tiền gửi trong kỳ} \\ \text{duy trì dự trữ bắt} \\ \text{buộc tháng 1/2003} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số dư tiền gửi huy động bình quân} \\ \text{từ} \\ \text{ngày 01/12/2002 đến 31/12/2002 của} \\ \text{từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt} \\ \text{buộc} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ dự trữ bắt buộc} \\ \text{tương ứng của từng} \\ \text{loại tiền gửi của tổ} \\ \text{chức tín dụng} \end{array}$$

Cách tính số dư tiền gửi huy động bình quân trong kỳ xác định dự trữ bắt buộc:

$$\begin{array}{l} \text{Số dư tiền gửi} \\ \text{huy động bình} \\ \text{quân} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng số dư cuối ngày của tài khoản tiền gửi huy động} \\ \text{từ ngày 01 đến 31/12/2002} \end{array}}{31}$$

Cách tính dự trữ thực tế trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc tháng 1/2003

$$\begin{array}{l} \text{Dự trữ} \\ \text{thực tế} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng số dư cuối ngày của tài khoản tiền gửi thanh toán của tổ chức tín} \\ \text{dụng tại Ngân hàng Nhà nước từ ngày 01 đến 31/01/2003} \end{array}}{31}$$

# Xử lý thừa, thiếu DTBB

- NHNN trả lãi phần thừa DTBB vào tài khoản TGTG của Hội sở chính TCTD theo lãi suất tiền gửi KKH.
- NHNN phạt bằng tiền phần thiếu DTBB của TCTD như sau:
  - a. Thiếu DTBB lần đầu trong năm: xử phạt cảnh cáo.
  - b. Thiếu DTBB lần thứ 2 trở đi trong năm, NHNN xử phạt bằng tiền phần thiếu đối với Hội sở chính của các TCTD như sau:
    - Phạt theo LS bằng 150% LS tái cấp vốn tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ duy trì DTBB
    - Đối với phần thiếu DTBB bằng ngoại tệ: phạt theo LS bằng 150% LS USD SIBOR kỳ hạn 3 tháng

# Quy định về trích lập DPRR TD

## Phân loại nợ

Nhóm 1(Nợ đủ tiêu chuẩn)	Các khoản nợ trong hạn mà tổ chức tín dụng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn
Nhóm 2 (Nợ cần chú ý)	Các khoản nợ quá hạn dưới 90 ngày
Nhóm 3 (Nợ dưới tiêu chuẩn)	Các khoản nợ quá hạn từ 90 đến 180 ngày
Nhóm 4 (Nợ nghi ngờ)	Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày
Nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn):	Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày

# Tỷ lệ trích lập DPRR

- Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với các nhóm nợ như sau:
  - a) Nhóm 1: 0%
  - b) Nhóm 2: 5%
  - c) Nhóm 3: 20%
  - d) Nhóm 4: 50%
  - đ) Nhóm 5: 100%. Riêng đối với các khoản nợ khoanh chờ Chính phủ xử lý thì được trích lập dự phòng cụ thể theo khả năng tài chính của TCTD.

# Số tiền dự phòng phải trích

- Số tiền dự phòng cụ thể phải trích được tính theo công thức sau:
- **$R = \max \{0, (A - C)\} \times r$**
- Trong đó:
- **R**: số tiền dự phòng cụ thể phải trích
- **A**: giá trị của khoản nợ
- **C**: giá trị của tài sản bảo đảm
- **r**: tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể

# Sự thống nhất của PL về bảo đảm an toàn HĐNH và Công ước quốc tế

- **Basel 1:**
  - Ban hành bởi Basel Committee on Banking Supervision (UBGSNH) năm 1988, có hiệu lực năm 1992.
  - Bảo đảm an toàn hệ thống ngân hàng quốc tế
  - Tỷ lệ vốn dựa trên rủi ro; Cook ratio: 8%: NH phải giữ lại 8% vốn trên tổng tài sản có rủi ro.
  - Tỷ lệ thỏa đáng về vốn:
 
$$\text{CAR (Capital Adequacy Ration)} = \frac{\text{Vốn bắt buộc}}{\text{Tài sản tính theo độ rủi ro gia quyền (RWA, Risk Weighted Asset)}}$$

## Trọng số rủi ro:

- Nợ quốc gia (government bonds): 0%
  - Nợ ngân hàng: 20%
  - Nợ doanh nghiệp: 100%
- 
- $CAR > 10\%$ : NH có mức vốn tốt
  - **$CAR > 8\%$ : NH có mức vốn thích hợp**
  - $CAR < 8\%$ : NH thiếu vốn
  - $CAR < 6\%$ : NH thiếu vốn rõ rệt
  - $CAR < 2\%$ : NH thiếu vốn trầm trọng



## Phân cấp vốn:

- Vốn cấp 1: Vốn CSH, Lợi nhuận giữ lại,
- Vốn cấp 2: Dự phòng, vay ưu đãi
- Vốn cấp 3: vốn ngắn hạn

$$\Rightarrow \text{Vốn cấp 1} \geq \text{Vốn cấp 2} + \text{Vốn cấp 3}$$

## Nhược điểm của BASEL 1:

- Đề cao rủi ro tín dụng mà không đề cập đến rủi ro thị trường và rủi ro vận hành, không phân biệt theo loại rủi ro
- Không nêu rõ cơ chế quản trị rủi ro

- **Basel 2:** Ra đời: 2003, có hiệu lực: 2007.
  - Trọng số rủi ro từ 0% đến 150%, dựa trên thang điểm của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm (Moody's, S&P...)
  - Khuyến nghị các NH xây dựng quy trình giám sát nội bộ, đánh giá mức vốn tối thiểu thích hợp
  - Các phương pháp đánh giá độ nhạy rủi ro phong phú và tinh tế hơn: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động.

# Ba cột trụ chính của Basel 2:

- 1. Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu
- 2. Tăng cường giám sát nội bộ
- 3. Tăng cường độ minh bạch của thị trường

Basel 1:

Cook Ratio: VỐn tự có  $> 8\%$  rủi ro tín dụng

Basel 2:

McDonough Ratio:

VỐn tự có  $> 8\%$  (Rủi ro tín dụng (85%)+Rủi ro thị trường (5%)+Rủi ro vận hành (10%))

# Áp dụng xếp hạng tín nhiệm của Basel 2

	AAA/ AA-	A+/ A-	BBB+/ BBB-	BB+/ B-	Dưới B-
Quốc gia	0	20	50	100	150
Ngân hàng	20	50	50	100	150
Doanh nghiệp	20	50	100	150	150

Ví dụ: NH cho vay 1 triệu euros cho một doanh nghiệp đánh giá BBB. Khoản cho vay này cần được bảo đảm bởi một mức vốn là:

$$8\% * 1\,000\,000 * 100\% = 80\,000 \text{ euros.}$$

# Nhược điểm của Basel 2:

- Phụ thuộc vào thang điểm của các hãng đánh giá tín nhiệm quốc tế như S&P, Moody's
- Trở ngại trong việc thực hiện trụ cột 3: minh bạch hóa thị trường

# Áp dụng BASEL 2 tại Việt Nam:

TT13/20-05-2010/NHNN:

- Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu: 9% giữa vốn tự có so với tài sản có rủi ro
- Vốn cấp 1=VĐL, lợi nhuận không chia, thặng dư cổ phần...
- Vốn cấp 2=Quỹ dự phòng tài chính, TP chuyển đổi...
- Vốn cấp 1  $\geq$  Vốn cấp 2